

Số: /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 5 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Tán thành Đề án thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Quyết định số 40/QĐ-BXD ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

II. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH CHUNG HUYỆN ĐỨC PHỔ

Huyện Đức Phổ là huyện đồng bằng, ven biển nằm ở phía Nam của tỉnh Quảng Ngãi, cách trung tâm thành phố Quảng Ngãi thuộc tỉnh Quảng Ngãi khoảng 40 km, có 15 đơn vị hành chính cấp xã gồm 14 xã và 1 thị trấn; với diện tích tự nhiên 372,76 km², dân số hiện nay 150.927 người. Huyện Đức Phổ có vị trí đặc biệt quan trọng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, như: cách cảng Dung Quất khoảng 80km, cách sân bay Chu Lai 90km về phía Bắc và sân bay Phù Cát khoảng 100km về phía Nam; có tuyến đường sắt Bắc - Nam, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 24B nối liền với huyện Ba Tơ và các tỉnh Tây Nguyên; dự kiến cao tốc Đà Nẵng - Quy Nhơn và tuyến đường ven biển (Dung Quất - Sa Huỳnh) đi qua, có cửa biển Mỹ Á, Sa Huỳnh... Với điều kiện thuận lợi, vị thế, trong những năm qua huyện Đức Phổ là trung tâm kinh tế văn hóa phía Nam của tỉnh Quảng Ngãi, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội ở khu vực phía Nam của tỉnh và vùng ven biển Duyên hải miền Trung, tạo mối liên kết hợp lý trong vùng, làm động lực cho việc hội nhập, phát triển kinh tế - xã hội gắn với đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ chủ quyền Quốc gia đối với biển, đảo của Tổ quốc.

III. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP THỊ XÃ ĐỨC PHỔ VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

1. Thành lập thị xã Đức Phổ

Căn cứ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, Đức Phổ được định hướng phát triển thành thị xã thuộc tỉnh vào năm 2015, là trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch của vùng phía Nam tỉnh Quảng Ngãi. Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, huyện Đức Phổ nằm trên nhiều tuyến hành lang phát triển kinh tế quan trọng của tỉnh, đến năm 2020, Đức Phổ cùng với các đô thị Quảng Ngãi, Vạn Tường, Di Lăng là những đô thị trọng điểm trong hệ thống đô thị của tỉnh. Theo Quyết định số 40/QĐ-BXD ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì toàn huyện Đức Phổ-khu vực dự kiến thành lập thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đạt tiêu chí đô thị loại IV, với 15 xã, thị trấn, có diện tích tự nhiên 372,76 km², dân số 150.927 người, trong đó khu vực nội thị gồm thị trấn Đức Phổ và 7 xã: Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Quang, Phổ Văn, Phổ Thạnh, với diện tích tự nhiên khoảng 120,74 km², dân số khoảng 78.192 người. Thành lập thị xã Đức Phổ là tiền đề, động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội khu vực phía Nam tỉnh Quảng Ngãi và khu vực Duyên hải miền Trung, gắn với phát triển kinh tế-xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng, phù hợp với xu thế phát triển chung của cả tỉnh và khu vực Duyên hải miền Trung.

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội huyện Đức Phổ phát triển tích cực, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; văn hóa, xã hội tiếp tục phát triển; kết cấu hạ tầng phát triển nhanh làm thay đổi bộ mặt đô thị của huyện. Tốc độ đô thị hóa nhanh đã phát sinh nhiều vấn đề cần phải tập trung giải quyết kịp thời, như: quản lý trật tự xây dựng đô thị, quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng tài nguyên đất, thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phát triển dịch vụ-du lịch... Việc thành lập thị xã Đức Phổ là nhu cầu cần thiết, khách quan, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của chính quyền đô thị.

Đức Phổ có lịch sử hình thành phát triển sớm; trong các thời kỳ kháng chiến chống thực dân và đế quốc xâm lược, Đức Phổ là cái nôi cách mạng của tỉnh Quảng Ngãi, có 13/14 xã, 07 đơn vị được Nhà nước phong tặng Anh hùng lực lượng vũ trang; có 1.131 Mẹ Việt Nam Anh hùng; Đảng bộ và nhân dân Đức Phổ đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng. Thành lập thị xã Đức Phổ có ý nghĩa rất quan trọng về chính trị, truyền thống, lịch sử của địa phương và sự đầu tư phát triển của tỉnh, đánh dấu bước trưởng thành của huyện Đức Phổ sau 44 năm giải phóng và nguyện vọng của toàn thể cán bộ, nhân dân huyện Đức Phổ.

Đối chiếu với các quy định hiện hành của Nhà nước, Đức Phổ về cơ bản đã hội tụ đủ các tiêu chuẩn và điều kiện để chuyển thành thị xã thuộc tỉnh. Thành lập thị xã Đức Phổ thuộc tỉnh Quảng Ngãi là cần thiết, phù hợp với định hướng thực tế phát triển, đô thị hóa của địa phương trong giai đoạn hiện

nay, cũng như nguyện vọng của Đảng bộ, Chính quyền, các tầng lớp Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Đức Phổ nói riêng; góp phần thực hiện ngày càng có kết quả, hiệu quả các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống đô thị kết cấu hạ tầng từng bước đồng bộ, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao, môi trường sinh thái đảm bảo, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

2. Thành lập các phường thuộc thị xã Đức Phổ

Hiện nay, khu vực thị trấn Đức Phổ và 7 xã: Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Vinh và Phổ Quang, Phổ Thạnh là khu vực đã và đang diễn ra quá trình đô thị hóa nhanh; kinh tế phát triển ổn định với cơ cấu đa dạng: Công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ - du lịch và nông nghiệp; có tốc độ tăng trưởng kinh tế, giá trị sản xuất năm sau cao hơn năm trước; mật độ dân số, thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ lao động phi nông nghiệp ngày càng cao hơn các vùng lân cận; diện mạo của các xã, thị trấn ngày một khang trang hơn, với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội tương đối phát triển, tốc độ đô thị hóa nhanh.

Qua phân tích đánh giá và đối chiếu với các quy định thì thị trấn Đức Phổ và 07 xã: Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Vinh, Phổ Quang và Phổ Thạnh về cơ bản đã đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn thành lập thành thị xã thuộc tỉnh và phường theo quy định của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

Việc thành lập các phường: Nguyễn Nghiêm (thị trấn Đức Phổ), Phổ Hòa, Phổ Ninh, Phổ Minh, Phổ Văn, Phổ Vinh, Phổ Quang và Phổ Thạnh sẽ tạo tiền đề pháp lý cho việc thiết lập mô hình tổ chức bộ máy chính quyền đô thị, nhằm đáp ứng yêu cầu về công tác quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn; góp phần vào việc nâng cao tỷ lệ đô thị hóa, đưa huyện Đức Phổ đạt các tiêu chuẩn của thị xã thuộc tỉnh.

IV. ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN ĐỀ THÀNH LẬP THỊ XÃ ĐỨC PHỔ VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

1. Đánh giá hiện trạng và tiêu chuẩn thành lập thị xã Đức Phổ

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, huyện Đức Phổ đạt được 5/5 tiêu chuẩn thành lập thị xã thuộc tỉnh. Cụ thể như sau:

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH 13	Hiện trạng	Đánh giá
-----------	-------------------	---	-------------------	-----------------

1	Quy mô dân số	≥ 100.000 người	150.927 người	Đạt
2	Diện tích tự nhiên	≥ 200 km ²	372,76 km ²	Đạt
3	Đơn vị hành chính trực thuộc:			
3.1	Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc	≥ 10 đơn vị	15 đơn vị	Đạt
3.2	Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã	≥ 50 %	53,3 %	Đạt
4	Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV	Loại III hoặc Loại IV	Loại IV	Đạt
5	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			
5.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Cân đối dư	Đạt
5.2	Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước (lần)	0,7	0,73	Đạt
5.3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	Đạt mức bình quân của tỉnh (Tỉnh Quảng Ngãi đạt 5,3%)	17,3	Đạt
5.4	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất %	Đạt bình quân của tỉnh (Tỉnh Quảng Ngãi 11,2%)	6,8	Đạt
5.5	Tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	75%	85,1%	Đạt
5.6	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường	75%	75,2%	Đạt

2. Đánh giá hiện trạng và tiêu chuẩn thành lập các phường thuộc thị xã Đức Phổ

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính thì các phường được đề nghị thành lập đều đạt được 03/03 tiêu chuẩn gồm: Quy mô dân số; Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội; tiêu chuẩn hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị (do việc thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng của các xã nên không phải áp dụng tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 31 của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13). Cụ thể như sau:

2.1. Thị trấn Đức Phổ

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá	
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người	8.712	Đạt	
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Dư	Đạt	
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,8	3,2	Đạt	
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)	≥ 70	86	Đạt	
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 2,7	2,73	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	1	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	≥ 0,5	1,05	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	1	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	4,9	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,8	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	1.656	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	100	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	95,62	Đạt
3.10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	45,04	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	40	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	95	Đạt

2.2. Xã Phổ Văn

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người	9.489	Đạt

2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Đủ	Dư	Đạt
22.	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)		6,8	3,28	Đạt
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)		≥70	71	Đạt
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 2,7	2,92	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	≥ 0,5	0,62	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	01	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,35	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,72	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	570	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	95	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	92,7	Đạt
3.10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,22	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	25	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	80	Đạt

2.3. Xã Phổ Ninh

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá	
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người	9.395	Đạt	
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách		Đủ	Dư	Đạt
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3		6,8	4,03	Đạt

	năm gần nhất (%)				
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)		≥ 70	71	Đạt
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	$\geq 2,7$	2,95	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	$\geq 0,5$	0,51	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	01	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,3	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,9	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	445	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	95	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	98,57	Đạt
3.10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,3	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	25	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	80	Đạt

2.4. Xã Phố Hòa

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người	5.198	Đạt
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội			
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đủ	Đạt
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,8	5,93	Đạt
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)	≥ 70	70	Đạt
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm			

theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị					
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 2,7	2,82	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	≥ 0,5	1,6	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	0	Không Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,4	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,3	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	385	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	93	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	97,5	Đạt
3.10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,1	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	20	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	80	Đạt

2.5. Xã Phố Vinh

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá	
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người	8.683	Đạt	
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Dư	Đạt	
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,8	4,9	Đạt	
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)	≥ 70	75	Đạt	
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá

3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 2,7	2,9	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	≥ 0,5	0,55	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	01	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,2	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,5	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	444	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	96	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	97,6	Đạt
3.10	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,2	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	28	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	90	Đạt

2.6. Xã Phổ Minh

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13		Hiện trạng	Đánh giá
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người		5.281	Đạt
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ		Dư	Đạt
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,8		5,42	Đạt
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)	≥ 70		70	Đạt
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 2,7	2,73	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	≥ 0,5	0,9	Đạt

3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	01	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,1	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,3	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	523	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	91	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	91,13	Đạt
3.10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,2	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	20	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	70	Đạt

2.7. Xã Phổ Quang

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá	
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người	8.667	Đạt	
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Dư	Đạt	
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,8	6,8	Đạt	
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)	≥ 70	76	Đạt	
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	$\geq 2,7$	2,75	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	$\geq 0,5$	0,55	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	01	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,25	Đạt

3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,3	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	1.277	Đạt
3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	95	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	92,07	Đạt
3.10	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,25	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	22	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	75	Đạt

2.8. Xã Phổ Thạnh

TT	Tiêu chuẩn	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13		Hiện trạng	Đánh giá
1	Quy mô dân số	≥ 5.000 người		22.767	Đạt
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội				
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ		Dư	Đạt
2.2	Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm gần nhất (%)	6,8		6,49	Đạt
2.3	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (%)	≥ 70		77	Đạt
3	Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 về phân loại đô thị				
TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Quy định tại NQ số 1211/2016/UBTVQH13	Hiện trạng	Đánh giá
3.1	Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở	m ² /người	≥ 2,7	2,95	Đạt
3.2	Trạm y tế (≥ 500 m ² /trạm)	trạm/5.000 người	≥ 1	01	Đạt
3.3	Sân luyện tập (≥ 3.000 m ²)	m ² /người	≥ 0,5	0,65	Đạt
3.4	Chợ hoặc siêu thị	Công trình	≥ 1	01	Đạt
3.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng	m ² /người	≥ 2	2,35	Đạt
3.6	Diện tích đất giao thông tính trên dân số	m ² /người	≥ 7	7,2	Đạt
3.7	Cấp điện sinh hoạt	kwh/người/năm	≥ 350	681	Đạt

3.8	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	≥ 90	95	Đạt
3.9	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	≥ 90	93,58	Đạt
3.10	Mật độ đường công thoát nước chính	km/km ²	≥ 3	3,8	Đạt
3.11	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 15	25	Đạt
3.12	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	≥ 70	80	Đạt

V. PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP THỊ XÃ ĐỨC PHỔ VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ ĐỨC PHỔ

1. Phương án thành lập thị xã Đức Phổ thuộc tỉnh Quảng Ngãi

Thành lập thị xã Đức Phổ thuộc tỉnh Quảng Ngãi trên cơ sở toàn bộ 372,76 km² diện tích tự nhiên, 150.927 người và 15 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Đức Phổ.

- Thị xã Đức Phổ có 372,76 km² diện tích tự nhiên, 150.927 người và 15 đơn vị hành chính cấp xã.

- Địa giới hành chính thị xã Đức Phổ: phía Đông giáp biển Đông; phía Tây giáp huyện Ba Tơ; phía Nam giáp huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định; phía Tây Nam giáp huyện An Lão, tỉnh Bình Định; phía Bắc giáp huyện Mộ Đức và Tây Bắc giáp huyện Nghĩa Hành.

- Trụ sở UBND thị xã Đức Phổ: sử dụng trụ sở của UBND huyện Đức Phổ hiện nay.

2. Phương án thành lập các phường thuộc thị xã Đức Phổ

2.1. Thành lập phường Nguyễn Nghiêm:

Thành lập phường Nguyễn Nghiêm trên cơ sở toàn bộ 6,09 km² diện tích tự nhiên và dân số 8.712 người của thị trấn Đức Phổ.

- Phường Nguyễn Nghiêm có 6,09 km² diện tích tự nhiên và dân số 8.712 người.

- Địa giới hành chính phường Nguyễn Nghiêm: phía Tây Bắc giáp phường Phổ Ninh; phía Đông và Đông Bắc giáp phường Phổ Minh; phía Nam giáp phường Phổ Hòa.

- Trụ sở làm việc phường Nguyễn Nghiêm: Sử dụng trụ sở làm việc của thị trấn Đức Phổ hiện nay.

2.2. Thành lập phường Phổ Văn:

Thành lập phường Phổ Văn trên cơ sở toàn bộ 10,54 km² diện tích tự nhiên và 9.489 người của xã Phổ Văn.

- Phường Phổ Văn có 10,54 km² diện tích tự nhiên và 9.489 người.

- Địa giới hành chính phường Phổ Văn: phía Tây Bắc giáp xã Phổ Thuận; phía Đông Bắc giáp xã Phổ An; phía Đông giáp phường Phổ Quang; phía Nam giáp xã Phổ Minh; phía Tây Nam giáp phường Phổ Ninh.

- Trụ sở làm việc phường Phổ Văn: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Văn hiện nay.

2.3. Thành lập phường Phổ Ninh:

Thành lập phường Phổ Ninh trên cơ sở toàn bộ 22,25 km² diện tích tự nhiên và 9.395 người của xã Phổ Ninh.

- Phường Phổ Ninh có 22,25 km² diện tích tự nhiên và 9.395 người.

- Địa giới hành chính phường Phổ Ninh: phía Tây Bắc giáp xã Phổ Thuận; phía Đông Bắc giáp phường Phổ Văn; phía Đông giáp xã Phổ Minh; phía Nam và Đông Nam giáp phường Nguyễn Nghiêm và phường Phổ Hòa; phía Tây Nam giáp xã Ba Khâm, huyện Ba Tơ; phía Tây giáp xã Phổ Nhơn.

- Trụ sở làm việc phường Phổ Ninh: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Ninh hiện nay.

2.4. Thành lập phường Phổ Hòa:

Thành lập phường Phổ Hòa trên cơ sở toàn bộ 16,27 km² diện tích tự nhiên và 5.198 người của xã Phổ Hòa.

- Phường Phổ Hòa có 16,27 km² diện tích tự nhiên và 5.198 người.

- Địa giới hành chính phường Phổ Hòa: Phía Bắc giáp phường Nguyễn Nghiêm; phía Đông giáp phường Phổ Vinh và phường Phổ Minh; phía Đông Nam giáp xã Phổ Cường; phía Tây Nam giáp xã Ba Trang, huyện Ba Tơ; phía Tây Bắc giáp phường Phổ Ninh.

- Trụ sở làm việc phường Phổ Hòa: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Hòa hiện nay.

2.5. Thành lập phường Phổ Vinh:

Thành lập phường Phổ Vinh trên cơ sở toàn bộ 15,52 km² diện tích tự nhiên và 8.683 người của xã Phổ Vinh.

- Phường Phổ Vinh có 15,52 km² diện tích tự nhiên và 8.683 người.

- Địa giới hành chính phường Phổ Vinh: Phía Bắc giáp phường Phổ Quang; phía Tây Bắc giáp phường Phổ Minh; phía Tây giáp phường Phổ Hòa; phía Tây Nam giáp xã Phổ Cường; phía Nam giáp xã Phổ Khánh; phía Đông giáp Biển đông.

- Trụ sở làm việc phường Phổ Vinh: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Vinh hiện nay.

2.6. Thành lập phường Phổ Minh:

Thành lập phường Phổ Minh trên cơ sở toàn bộ 9,33 km² diện tích tự nhiên và 5.281 người của xã Phổ Minh.

- Phường Phổ Minh có 9,33 km² diện tích tự nhiên và 5.281 người

- Địa giới hành chính phường Phổ Minh: Phía Bắc giáp phường Phổ Văn; phía Bắc Đông giáp phường Phổ Quang; phía Đông Nam giáp phường Phổ Vinh; phía Tây giáp phường Phổ Hòa, phường Nguyễn Nghiêm và phường Phổ Ninh.

- Trụ sở làm việc phường Phổ Minh: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Minh hiện nay.

2.7. Thành lập phường Phổ Quang:

Thành lập phường Phổ Quang trên cơ sở toàn bộ 11,01 km² diện tích tự nhiên và 8.667 người của xã Phổ Quang.

- Phường Phổ Quang có 11,01 km² diện tích tự nhiên và 8.667 người.
- Địa giới hành chính phường Phổ Quang: Phía Bắc giáp xã Phổ An; phía Nam giáp phường Phổ Vinh; phía Tây giáp phường Phổ Văn; phía Tây Nam giáp phường Phổ Minh; phía Đông giáp Biển đông.
- Trụ sở làm việc phường Phổ Quang: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Quang hiện nay.

2.8. Thành lập phường Phổ Thạnh:

Thành lập phường Phổ Thạnh trên cơ sở toàn bộ 29,73 km² diện tích tự nhiên và 22.767 người của xã Phổ Thạnh.

- Phường Phổ Thạnh có 29,73 km² diện tích tự nhiên và 22.767 người.
- Địa giới hành chính phường Phổ Thạnh: phía Bắc và phía Tây Bắc giáp xã Phổ Khánh; phía Nam giáp xã Phổ Châu; phía Tây giáp huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định; phía Đông giáp Biển Đông.
- Trụ sở làm việc phường Phổ Thạnh: Sử dụng trụ sở làm việc của xã Phổ Thạnh hiện nay.

Sau khi thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ, thị xã Đức Phổ có 372,76 km² diện tích tự nhiên, dân số 150.927 người, có 15 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, gồm 08 phường: Nguyễn Nghiêm, Phổ Văn, Phổ Ninh, Phổ Hòa, Phổ Vinh, Phổ Minh, Phổ Quang, Phổ Thạnh và 07 xã: Phổ Châu, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Thuận, Phổ Nhơn, Phổ Phong, Phổ An.

(Có Đề án thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ và dự thảo Nghị quyết kèm theo)

VI. KẾT QUẢ LẤY Ý KIẾN CỬ TRI Ở ĐỊA PHƯƠNG VÀ HỖND CÁC CẤP BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Đã tổ chức lấy ý kiến cử tri trên địa bàn huyện Đức Phổ về Đề án thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ. Kết quả cụ thể như sau:

- Tổng số cử tri trên địa bàn: 107.374 cử tri; số cử tri lấy ý kiến: 102.947 cử tri.
- Số cử tri đồng ý: 99.504 cử tri, đạt tỷ lệ 92,67% so với tổng số cử tri trên địa bàn; số cử tri không đồng ý: 2.068 cử tri, chiếm tỷ lệ: 1,93% so với tổng số cử tri trên địa bàn.

Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến cử tri, Hội đồng nhân dân của 15 xã, thị trấn và Hội đồng nhân dân huyện Đức Phổ đã ban hành Nghị quyết tán thành việc thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

VII. KIẾN NGHỊ

Để sớm hoàn thiện hồ sơ Đề án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết Tán thành Đề án thành lập thị xã Đức Phổ và các phường thuộc thị xã Đức Phổ.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND huyện Đức Phổ;
- VPUB: CVP, PVP (NC), CBTH;
- Lưu: VT, NC, V1268.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Căng